

Số: 30/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2023 và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. BCTC Quý 4 năm 2023

- BCTC Quý 4 năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm :

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Ánh

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-30

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.298.972.965	285.359.168.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	25.528.084.357	56.797.259.117
1. Tiền	111		22.628.084.357	49.797.259.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.865.000.000	36.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	28.865.000.000	36.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.206.741.807	105.588.008.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	28.899.792.375	27.414.153.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	56.558.841.811	19.545.943.332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37.641.199.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	39.374.419.476	26.274.290.046
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.267.510.855)	(7.777.157.858)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	61.152.007.106	81.834.471.603
1. Hàng tồn kho	141		61.152.007.106	81.834.471.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.547.139.695	4.539.429.207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	527.594.354	513.509.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.692.761.578	3.980.172.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	326.783.763	45.746.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.611.869.517	285.711.018.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.854.494.000	4.166.634.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1, Phải thu dài hạn khác	216		8.854.494.000	4.166.634.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.948.104.434	72.031.687.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	55.663.524.226	61.438.466.610
<i>Nguyên giá</i>	222		187.489.583.501	183.942.021.402
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(131.826.059.275)	(122.503.554.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	10.284.580.208	10.593.220.496
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	13.661.264.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.376.683.792)	(3.068.043.504)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	31.847.765.248	29.445.313.747
<i>Nguyên giá</i>	231		86.358.014.919	82.606.413.320
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(54.510.249.671)	(53.161.099.573)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102.569.987.039	31.029.550.020
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	99.902.201.197	28.360.375.639
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	2.667.785.842	2.669.174.381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.218.426.075	135.042.764.913
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	124.346.475.209	128.415.050.890
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.511.619.996	7.511.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.639.669.130)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.173.092.721	13.995.069.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.360.646.298	12.844.046.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		812.446.423	1.151.022.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		629.910.842.482	571.070.187.560

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		247.022.343.814	251.445.537.115
I. Nợ ngắn hạn	310		158.405.832.146	166.089.444.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	20.003.957.592	29.581.616.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	5.615.865.879	2.272.591.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	2.553.024.785	3.609.617.305
4. Phải trả người lao động	314		8.796.313.514	14.490.936.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	2.949.341.529	1.428.693.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	7.083.514.370	8.090.343.087
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	1.791.852.925	4.311.676.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	108.527.563.121	99.515.956.691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.084.398.431	2.788.011.986
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.616.511.668	85.356.092.987
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	74.726.625.335	80.056.437.275
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.066.762.127	4.937.780.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	823.124.206	361.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.888.498.668	319.624.650.445
I. Vốn chủ sở hữu	410		382.888.498.668	319.624.650.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	2.841.746.553	2.839.379.827
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.958.335.540	12.958.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	14.208.646.857	7.044.242.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.055.365.721)	(27.834.851.299)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.264.012.578	34.879.093.797
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	77.879.769.718	21.782.692.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		629.910.842.482	571.070.187.560

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107.742.973.184	148.402.073.985	564.637.908.749	602.850.644.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	107.742.973.184	148.402.073.985	564.637.908.749	602.850.644.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	87.950.013.034	124.696.025.673	492.327.307.102	522.189.043.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.792.960.150	23.706.048.312	72.310.601.647	80.661.601.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	9.692.655.035	5.962.727.743	18.754.956.920	12.460.266.400
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	3.455.470.648	3.224.540.439	8.595.066.781	7.284.266.122
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.399.490.828	1.589.453.757	4.889.996.579	4.752.644.086
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		8.154.971.036	9.005.726.748	12.850.808.855	17.716.949.963
9. Chi phí bán hàng	25		4.537.579.689	6.138.854.114	23.019.157.820	29.943.064.096
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.346.762.971	8.269.499.895	25.286.507.249	25.635.441.060
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.300.772.913	21.041.608.355	47.015.635.572	47.976.046.646
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	323.000.350	93.256.050	2.289.103.196	2.483.742.409
13. Chi phí khác	32	VI. 6	27.022.368	227.264.315	124.443.777	1.688.219.658
14. Lợi nhuận khác	40		295.977.982	(134.008.265)	2.164.659.419	795.522.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.596.750.895	20.907.600.090	49.180.294.991	48.771.569.397
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	1.073.360.327	2.391.795.037	5.227.942.506	6.314.650.946
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		84.402.468	89.431.306	338.575.710	344.947.789
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.438.988.100	18.426.373.747	43.613.776.775	42.111.970.662
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	61	VI. 8	20.663.165.157	16.979.000.143	39.264.012.578	36.304.033.797
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(224.177.057)	1.447.373.604	4.349.764.197	5.807.936.865
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	751	617	1.428	1.320

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

589
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu B 03 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.180.294.991	48.771.569.397
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	12.213.389.381	12.043.764.463
- Các khoản dự phòng	03		2.246.116.154	(462.194.510)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(508.162.938)	687.425.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(22.500.721.375)	(26.421.708.106)
- Chi phí lãi vay	06		4.889.996.579	4.752.644.086
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.520.912.792	39.371.500.662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.076.385.143)	(367.456.985)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.859.361.061)	(25.886.873.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(8.127.104.728)	15.518.167.696
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		469.316.125	(1.231.182.090)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.900.877.070)	(4.674.688.469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.300.545.877)	(3.830.981.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	56.640.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.431.349.555)	(3.638.463.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.705.394.517)	15.316.663.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.551.396.544)	(14.236.005.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		615.109.727	465.740.741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.275.419.000)	(51.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.500.000.000	44.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.120.201.869	13.911.159.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.408.496.052	(6.919.105.339)

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		51.951.481.984	1.183.500.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	457.305.312.082	352.527.701.571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(448.310.847.906)	(322.309.831.315)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(31.125.851.450)	(23.373.396.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.820.094.710	8.027.973.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.476.803.755)	16.425.531.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.797.259.117	40.916.071.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			207.628.995	(544.344.617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25.528.084.357	56.797.259.117

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

(Đã soát xét)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Dầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Dầu Tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a. Công ty con				
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	99,90%	99,90%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	350.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắc Lắc	15.000.000.000	80,87%	80,87%
Công ty CP Đầu tư Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắc Lắc	12.000.000.000	83,20%	83,20%
b. Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%	31,28%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất Thành Tâm	Một phần Lô A12 + Lô A13, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Lô A3, Cụm CN thị trấn Vân Canh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Lô E15.1 + E16.2, KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	22,95%	45,00%

c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:**► Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico**

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

► Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

► Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico

Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25
CƠ
ISI
H
ON
CƠ
HỢI

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	5.311.268.273	7.326.087.029
Tiền gửi ngân hàng	17.271.968.768	42.471.172.088
Các khoản tương đương tiền	2.944.847.316	7.000.000.000
Cộng	25.528.084.357	56.797.259.117

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Ngắn hạn	28.865.000.000	28.865.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.865.000.000	28.865.000.000	30.100.000.000	30.100.000.000
- Trái phiếu	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	28.865.000.000	28.865.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn**b1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty TNHH SX Dăm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	10.867.302.905	21.140.042.829	73.009.821.831	18.733.995.467	123.751.163.032
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	4.820.162.867	8.054.340.001	-	4.842.447.095	17.716.949.963
Cổ tức nhận trong kỳ	(2.675.695.000)	(7.652.550.000)	-	(2.075.400.000)	(12.403.645.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(113.399.184)	(962.182.917)	-	-	(1.075.582.101)
Tăng/(giảm) CLTG hối đoái tại công ty liên kết	-	-	-	426.164.996	426.164.996
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-	-
Góp góp bổ sung tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	12.898.371.588	20.579.649.913	73.009.821.831	21.927.207.558	128.415.050.890
Tại ngày 01/01/2023	12.898.371.588	20.579.649.913	73.009.821.831	21.927.207.558	128.415.050.890
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	7.767.617.149	6.951.015.652	-	(1.867.823.946)	12.850.808.855
Cổ tức nhận trong kỳ	(5.351.390.000)	(6.662.220.000)	-	(2.942.100.000)	(14.955.710.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(643.410.011)	(985.494.000)	-	(339.411.164)	(1.968.315.175)
Tăng/(giảm) CLTG hối đoái tại công ty liên kết	-	-	-	4.640.639	4.640.639
Tại ngày 31/12/2023	14.671.188.726	19.882.951.565	73.009.821.831	16.782.513.087	124.346.475.209

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
(Vicosimex)	5.000	95.000.000	5.000	95.000.000
Cộng		7.511.619.996		7.511.619.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	3.639.669.130	883.905.973
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Bình Định	-	-
Cộng	3.639.669.130	883.905.973

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	1.799.914.464	32.646.721
b. Phải thu các bên thứ ba	27.099.877.911	27.381.506.556
Khách hàng ASINDO	-	-
Cty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	3.480.175.307	
OBI	2.581.250.784	9.000.225.455
Công ty TNHH Sông Kôn	-	955.392.700
Khách hàng SIPLEC	12.464.651.522	3.183.908.419
LANDI SCHWEIZ AG	-	3.624.088.054
STI GROUP INC	-	
CTY TNHH VẠN ĐẠI	865.446.580	915.861.472
DNTN Phú Lợi	2.161.510.492	2.135.180.977
CTY TNHH HOÀNG GIA	851.855.047	
CÔNG TY TNHH HƯNG THÀNH NGÂN	896.675.000	
Khách hàng khác	3.798.313.179	7.566.849.479
Cộng	28.899.792.375	27.414.153.277

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a. Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	34.800.000.000	6.300.000.000
b. Trả trước cho các bên thứ ba	21.758.841.811	13.245.943.332
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	3.497.790.000	3.497.790.000
CTY TNHH CƠ KHÍ LIÊN TRÌ	2.592.000.000	2.592.000.000
CTY TNHH XD VÀ TM CHÍ HIẾU	1.386.748.679	
CTY TNHH CAO NGUYỄN LÂM	2.056.682.200	1.500.000.000
CTY TNHH AN LỘC PHÁT	8.995.000.000	
Khách hàng khác	3.230.620.932	5.656.153.332
Cộng	56.558.841.811	19.545.943.332

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	39.374.419.476	26.274.290.046
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	24.578.436.197	20.702.711.669
- Phải thu các bên thứ ba	14.795.983.279	5.571.578.377
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	9.597.639	3.414.357
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	73.709.454	43.459.504
Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	234.280.822	312.925.346
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	1.819.175.400	680.710.400
Cổ tức được chia	7.975.250.000	1.365.000.000
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	214.225.966	92.336.937
Ký quỹ	2.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản khác	1.436.540.426	1.040.528.261
b. Dài hạn	8.854.494.000	4.166.634.000
Ký quỹ thực hiện dự án Đắc Lắc	214.809.000	214.809.000
Ký quỹ thực hiện dự án NOXH	8.639.685.000	3.951.825.000
Cộng	48.228.913.476	30.440.924.046

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.614.162.889	19.135.798.951
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.474.920.106	1.731.550.640
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.632.817.835	13.947.575.493
Thành phẩm tồn kho	30.430.106.276	47.019.546.519
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	61.152.007.106	81.834.471.603

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi
CTCP Chế biến						
Tinh bột sắn BĐ	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
Công ty TNHH						
Vạn Đại	0	0	-	915.861.472	664.849.048	251.012.424
DNTN Phú Lợi	2.135.180.977	2.186.084.692	(50.903.715)	2.135.180.977	2.135.180.977	-
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900	-	741.390.900	741.390.900	-
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450	-	794.305.450	794.305.450	-
Khách hàng khác	2.983.289.233	2.512.526.241	470.762.992	3.255.891.543	2.408.227.911	847.663.632
Cộng	7.687.370.132	7.267.510.855	419.859.277	8.875.833.914	7.777.157.858	1.098.676.056

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	99.902.201.197	28.360.375.639
- CP Trồng Rừng kinh tế	27.167.719.810	27.645.074.226
- CP Dự án NOXH	72.734.481.387	715.301.413
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.667.785.842	2.669.174.381
- Chi mua sắm TSCĐ	-	-
- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác	2.667.785.842	2.669.174.381
Cộng	102.569.987.039	31.029.550.020
	0	

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2023	73.261.681.333	90.174.365.737	17.915.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.942.021.402
Đầu tư mới	-	3.303.378.429	1.477.278.182	-	-	4.780.656.611
Giảm khác	-	106.049.560	1.127.044.952	-	-	1.233.094.512
Tại 31/12/2023	73.261.681.333	93.371.694.606	18.265.438.030	1.535.285.850	1.055.483.682	187.489.583.501
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2023	40.815.206.376	67.533.028.281	11.581.329.921	1.518.506.532	1.055.483.682	122.503.554.792
Trích khấu hao	2.557.621.999	6.811.928.469	1.175.980.936	10.067.591	0	10.555.598.995
Giảm khác	-	106.049.560	1.127.044.952	-	-	1.233.094.512
Tại 31/12/2023	43.372.828.375	74.238.907.190	11.630.265.905	1.528.574.123	1.055.483.682	131.826.059.275
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2023	32.446.474.957	22.641.337.456	6.333.874.879	16.779.318	0	61.438.466.610
Tại 31/12/2023	29.888.852.958	19.132.787.416	6.635.172.125	6.711.727	0	55.663.524.226

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	-	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tại 31/12/2023	-	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	-	3.014.043.504	54.000.000	3.068.043.504
Trích khấu hao	-	308.640.288	-	308.640.288
Tại 31/12/2023	-	3.322.683.792	54.000.000	3.376.683.792
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	-	10.593.220.496	-	10.593.220.496
Tại 31/12/2023	-	10.284.580.208	-	10.284.580.208

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Nhà máy dăm tại Bông Sơn cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	38.635.719.983	33.607.270.817	10.363.422.520	82.606.413.320
Đầu tư mới	-	3.313.369.319	438.232.280	3.751.601.599
Tại 31/12/2023	38.635.719.983	36.920.640.136	10.801.654.800	86.358.014.919
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	38.450.571.155	9.231.007.962	5.479.520.456	53.161.099.573
Trích khấu hao	59.433.764	741.397.858	548.318.476	1.349.150.098
Tại 31/12/2023	38.510.004.919	9.972.405.820	6.027.838.932	54.510.249.671
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	185.148.828	24.376.262.855	4.883.902.064	29.445.313.747
Tại 31/12/2023	125.715.064	26.948.234.316	4.773.815.868	31.847.765.248

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	527.594.354	513.509.860
Chi phí trả trước dài hạn	12.360.646.298	12.844.046.917
Cộng	12.888.240.652	13.357.556.777

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại 31/12/2023
Vietcombank	99.515.956.691	456.844.062.876	448.310.847.906	478.391.460	108.527.563.121
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>98.665.615.691</i>	<i>455.983.562.876</i>	<i>447.282.506.906</i>	<i>478.391.460</i>	<i>107.845.063.121</i>
Vay VND	77.211.322.691	404.845.849.261	385.865.332.831	-	96.191.839.121
Vay USD	21.454.293.000	51.137.713.615	61.417.174.075	478.391.460	11.653.224.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>850.341.000</i>	<i>860.500.000</i>	<i>1.028.341.000</i>	<i>-</i>	<i>682.500.000</i>
Cộng	99.515.956.691	456.844.062.876	448.310.847.906	478.391.460	108.527.563.121

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại 31/12/2023
A. Vay dài hạn	361.875.000	1.321.749.206	860.500.000	-	823.124.206
VCB Quy Nhơn	361.875.000	1.321.749.206	860.500.000	-	823.124.206
Vay Việt Nam Đồng	361.875.000	1.321.749.206	860.500.000	-	823.124.206
Cộng	361.875.000	1.321.749.206	860.500.000	-	823.124.206

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	2.070.835.031	-
- Phải trả các bên thứ ba	17.933.122.561	29.581.616.507
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	2.050.444.091	1.342.425.978
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUỲNH NHÂN	2.918.265.027	-
Điện lực Bình Định	1.009.507.154	-
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng QN	614.054.578	1.085.427.704
Y Sương	-	-
CTY TNHH HIẾU NAM	-	770.016.240
CTY TNHH VẬN TẢI ĐẠT HUY	1.292.352.750	-
NGUYỄN NGỌC AN	1.433.509.750	-
Võ Thị Kim Yến	-	-
DNTN Lê Huy Huyền	-	2.215.524.048
Lê Mo Thị Xoát (gỗ)	-	2.750.919.300
Sô Ngà (gỗ)	-	1.242.295.700
Nguyễn Thị Thùy Dung (gỗ)	-	1.350.826.500
Khách hàng khác	8.614.989.211	18.824.181.037
Cộng	20.003.957.592	29.581.616.507

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	5.000.000.000	-
- Phải trả các bên thứ ba	615.865.879	2.272.591.948
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	-	-
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	445.391.280	656.788.928
KHÁCH HÀNG STI GROUP INC	115.697.230	1.223.611.422
CÔNG TY TNHH NLG QUY NHƠN	-	-
CÔNG TY CP PISICO - HÀ THANH	-	-
Khách hàng khác	54.777.369	392.191.598
Cộng	5.615.865.879	2.272.591.948

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	443.043.320	-	434.801.161
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	82.600.368	-	419.657	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.763.735.003	45.326.982	2.881.665.356
Thuế thu nhập cá nhân	-	97.157.934	-	59.818.771
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.183.395	-	-	-
Các loại thuế khác	-	249.088.528	-	233.332.017
Cộng	326.783.763	2.553.024.785	45.746.639	3.609.617.305

Chi tiết như sau:

	Tại 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2023
Thuế GTGT hàng nội địa	434.801.161	2.607.872.551	2.599.630.392	443.043.320
Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.375.054.686	5.457.235.397	(82.600.368)
Thuế thu nhập DN	2.836.338.374	5.227.942.506	6.300.545.877	1.763.735.003
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	2.583.361.842	2.827.545.237	(244.183.395)
Thuế thu nhập cá nhân	59.818.771	638.316.679	600.977.516	97.157.934
Thuế khác	233.332.017	318.130.862	302.374.351	249.088.528
Cộng	3.564.290.323	16.773.679.126	18.111.308.770	2.226.241.022

17. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê bản quyền truyền hình, băng thông	159.979.878	25.584.292
Lãi vay phải trả	114.958.319	125.838.810
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	111.624.500	151.799.500
Các khoản chi phí khác	473.322.690	358.232.752
Phí hoa hồng môi giới	313.438.436	582.814.829
Tiền nước + Điện + thuê đất	-	-
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	1.719.017.706	109.423.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	57.000.000	75.000.000
Cộng	2.949.341.529	1.428.693.219

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền bảo hành các hạng mục XD CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	113.000.000	113.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.174.714	-
Cty TNHH THC Saigontourist (LN phải trả)	-	-
Kinh phí công đoàn	980.847.144	786.297.560
Phải trả cổ tức	51.179.160	3.046.333.150
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	-
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội phải trả	-	11.099.400
Phải trả Công Đoàn TCTy	-	189.230.438
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	-	-
Các khoản khác	572.017.727	155.716.352
Cộng	1.791.852.925	4.311.676.900

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại 01/01/2023	2.788.011.986
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.379.736.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	3.083.349.555
Tại 31/12/2023	1.084.398.431

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	7.083.514.370	8.090.343.087
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	177.768.161	338.328.905
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	2.474.718.119	2.296.467.495
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	2.429.026.196	2.433.589.042
Cho thuê Văn phòng làm việc	300.506.017	265.677.750
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	1.701.495.877	2.756.279.895
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	-	-
b. Dài hạn	74.726.625.335	80.056.437.275
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	74.346.571.305	77.055.712.304
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	184.874.747	357.250.298
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	-	-
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	-	19.269.194
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	195.179.283	2.624.205.479
Cộng	81.810.139.705	88.146.780.362

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	275.000.000.000	2.527.088.602	12.703.335.540	(1.693.755.164)	288.536.668.978
Lợi nhuận năm 2022				36.304.033.797	36.304.033.797
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(2.765.506.957)	(2.765.506.957)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển			255.000.000	(255.000.000)	-
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					-
Chia cổ tức				(23.375.000.000)	(23.375.000.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				(1.170.529.178)	(1.170.529.178)
CLTG hối đoái		312.291.225			312.291.225
Tại 31/12/2022	275.000.000.000	2.839.379.827	12.958.335.540	7.044.242.498	297.841.957.865
Lợi nhuận năm 2023				39.264.012.578	39.264.012.578
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(1.173.641.044)	(1.173.641.044)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức				(27.610.000.000)	(27.610.000.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				(1.968.315.175)	(1.968.315.175)
Các khoản chi từ LNCP				(347.652.000)	(347.652.000)
CLTG hối đoái		2.366.726			2.366.726
Tại 31/12/2023	275.000.000.000	2.841.746.553	12.958.335.540	14.208.646.857	305.008.728.950
	-	(0,00)	-	0	0,20

Cơ cấu sở hữu

Cổ đông	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Quỹ Đầu tư Phát triển BĐ	-	-	-	-
Công ty TNHH TM Ánh Vy	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	CTCP Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 1/1/2022	32.259.720	17.951.464.416	142.346.774	584.400.000	18.710.470.910
Vốn góp của CĐKKS		-	780.000.000	403.500.000	1.183.500.000
Lợi nhuận trong năm 2022	1.869.740	5.810.947.526	(4.880.401)		5.807.936.865
Chia cổ tức	(2.250.000)	(3.001.250.000)			(3.003.500.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(476.043)	(1.124.060.000)			(1.124.536.043)
CLTG hối đoái		300.044.511			300.044.511
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác		(91.223.663)			(91.223.663)
Tại 31/12/2022	31.403.417	19.845.922.790	917.466.373	987.900.000	21.782.692.580
Vốn góp của CĐKKS			51.404.695.984	546.786.000	51.951.481.984
Lợi nhuận trong năm 2023	1.607.247	4.354.321.490	(6.164.540)		4.349.764.197
Chia cổ tức					-
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(441.486)	(203.727.557)			(204.169.043)
Tại 31/12/2023	32.569.178	23.996.516.723	52.315.997.817	1.534.686.000	77.879.769.718

Chi tiết biến động Lợi ích CĐKKS

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1/1/2022	12.754.400.000	1.746.143.692	2.706.473.777	1.503.453.441	18.710.470.910
Góp vốn	1.183.500.000	-	-	-	1.183.500.000
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	5.807.936.865	5.807.936.865
Trích Quỹ trong năm	-	-	-	(1.124.536.043)	(1.124.536.043)
Các khoản điều chỉnh LN	-	-	-	(91.223.663)	(91.223.663)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.003.500.000)	(3.003.500.000)
CLTG hối đoái		300.044.511			300.044.511
Tại 31/12/2022	13.937.900.000	2.046.188.203	2.706.473.777	3.092.130.600	21.782.692.580
Góp vốn	51.951.481.984	-	-	-	51.951.481.984
Lợi nhuận năm 2023	-	-	-	4.349.764.197	4.349.764.197
Trích Quỹ và chi từ LNS	-	-	-	(206.442.956)	(206.442.956)
CLTG hối đoái		2.273.913		-	2.273.913
	65.889.381.984	2.048.462.116	2.706.473.777	7.235.451.841	77.879.769.718

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
a. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	256.572,23	1.091.473,83
EURO	73,86	136,93
b. Nợ khó đòi đã xử lý	6.170.468.252	6.170.468.252

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Tổng doanh thu	564.637.908.749	602.850.644.924
Doanh thu thuần	564.637.908.749	602.850.644.924
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	528.233.267.287	563.775.464.800
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	11.571.693.250	10.992.656.549
Doanh thu DV Truyền Hình Cáp	24.832.948.212	28.082.523.575
Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
Cộng	564.637.908.749	602.850.644.924

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	466.144.103.139	496.421.684.743
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	7.350.144.169	6.883.895.514
Giá vốn DV Truyền Hình Cáp	18.833.059.794	18.883.463.106
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
Cộng	492.327.307.102	522.189.043.363

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Cổ tức và lợi nhuận được chia	8.821.500.000	1.395.000.000
Lãi khác (Thanh lý H/Đồng....)	48.316.325	-
Lãi tiền gửi, cho vay	7.792.884.433	6.844.017.402
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.092.256.162	4.221.248.998
Lãi từ hoạt động đầu tư ngoài DN	-	-
Cộng	18.754.956.920	12.460.266.400

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Chi phí lãi vay	4.889.996.579	4.752.644.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	824.458.043	1.981.642.140
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	114.855.029	549.979.896
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	2.755.763.157	-
Chi phí khác	9.993.973	-
Cộng	8.595.066.781	7.284.266.122

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Lãi thanh lý tài sản cố định	227.272.727	465.740.740
Tiền thưởng tàu	1.573.978.821	-
Xử lý, thu hồi nợ	-	420
Tiền đền bù GPMB	387.837.000	67.121.000
Thu nhập khác	100.014.648	1.950.880.249
Cộng	2.289.103.196	2.483.742.409

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Xử lý nợ	-	270
Chi thù lao HĐQT	108.000.000	530.264.708
Chi phí NOXH	-	794.106.000
Các khoản chi phí khác	16.443.777	363.848.680
Cộng	124.443.777	1.688.219.658

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	6.951.015.652	8.054.340.001
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	7.767.617.149	4.820.162.867
- Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	(1.867.823.946)	4.842.447.095
Cộng	12.850.808.855	17.716.949.963

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Lợi nhuận trước thuế	49.180.294.991	48.771.569.397
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.295.170.657	3.933.423.042
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	758.357.103	554.491.439
Các khoản chi phí không được trừ	536.813.554	3.378.931.603
Các khoản điều chỉnh giảm	24.276.025.368	21.261.681.098
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	21.672.308.855	19.087.223.154
Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm trước	970.565.719	63.945.911
Các khoản khác	1.633.150.794	2.110.512.033
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	26.199.440.280	31.443.311.341
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	26.199.440.280	31.986.415.178
Thuế TNDN tính theo thuế suất	5.239.888.056	6.314.650.946
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.945.550)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.227.942.506	6.314.650.946

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con:		
- Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(6.164.540)	(4.880.401)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	1.607.247	1.869.740
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	4.354.321.490	5.810.947.526
Cộng	4.349.764.197	5.807.936.865

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	39.264.012.578	36.304.033.797
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.264.012.578	36.304.033.797
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.428	1.320

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.349.101.280	284.308.531.134
Chi phí nhân công	53.502.940.239	51.836.278.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.581.478.344	12.043.764.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.583.155.991	103.246.385.061
Chi phí khác bằng tiền	32.772.765.951	10.993.018.413
Cộng	455.789.441.805	462.427.977.710

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10.555.598.995	10.631.823.517
Khấu hao tài sản cố định vô hình	308.640.288	344.740.622
Khấu hao bất động sản	1.349.150.098	1.067.200.324
Cộng	12.213.389.381	12.043.764.463

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	(7.792.884.433)	(6.844.017.402)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	615.109.727	(1.395.000.000)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(8.821.500.000)	(465.740.741)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài doanh nghiệp	-	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(12.850.808.855)	(17.716.949.963)
Cộng	(28.850.083.561)	(26.421.708.106)

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	457.305.312.082	352.527.701.571
Cộng	457.305.312.082	352.527.701.571

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(448.310.847.906)	(322.309.831.315)
Cộng	(448.310.847.906)	(322.309.831.315)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan.
 Tổng Công ty có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực, cụ thể như sau:
 - Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
 - Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
 - Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tài sản bộ phận	240.681.293.838	164.018.090.384	139.031.777.785	108.830.341.402	11.556.125.571	17.013.087.655	-	-	391.269.197.194	289.861.519.441
Tài sản không phân bổ							238.641.645.288	281.208.668.119	238.641.645.288	281.208.668.119
Tổng Tài sản	240.681.293.838	164.018.090.384	139.031.777.785	108.830.341.402	11.556.125.571	17.013.087.655	238.641.645.288	281.208.668.119	629.910.842.482	571.070.187.560
Nợ phải trả bộ phận	128.425.861.184	102.002.932.295	53.233.204.554	32.186.987.443	9.434.667.880	11.076.147.584	-	-	191.093.733.618	145.266.067.322
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	55.928.610.196	106.179.469.793	55.928.610.196	106.179.469.793
Tổng Nợ phải trả	128.425.861.184	102.002.932.295	53.233.204.554	32.186.987.443	9.434.667.880	11.076.147.584	55.928.610.196	106.179.469.793	247.022.343.814	251.445.537.115

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2023 -> 31/12/2023	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	534.965.321.344	569.511.072.102	4.839.639.193	5.257.049.247	24.832.948.212	28.082.523.575	-	-	564.637.908.749	602.850.644.924
Doanh thu hoạt động tài chính	23.975.682.487	4.221.248.998	-	-	-	-	(5.220.725.567)	8.239.017.402	18.754.956.920	12.460.266.400
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	12.850.808.855	17.716.949.963	12.850.808.855	17.716.949.963
Thu nhập khác	2.272.482.350	1.779.870.659	519.750	703.871.330	16.101.096	420	-	-	2.289.103.196	2.483.742.409
Tổng doanh thu và thu nhập khác	561.213.486.181	575.512.191.759	4.840.158.943	5.960.920.577	24.849.049.308	28.082.523.995	7.630.083.288	25.955.967.365	598.532.777.720	635.511.603.696
Giá vốn hàng bán	470.087.501.450	500.074.426.488	3.406.745.858	3.231.153.769	18.833.059.794	18.883.463.106	-	-	492.327.307.102	522.189.043.363
Chi phí bán hàng	21.695.756.012	28.524.245.582	-	-	1.323.401.808	1.418.818.514	-	-	23.019.157.820	29.943.064.096
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.158.098.024	18.348.227.651	2.180.832.285	2.200.492.087	3.947.576.940	5.086.721.322	-	-	25.286.507.249	25.635.441.060
Chi phí tài chính	6.587.107.381	2.531.622.036	536.148.933	-	35.885.585	-	1.435.924.882	4.752.644.086	8.595.066.781	7.284.266.122
Chi phí khác	16.421.409	1.592.719.388	108.000.000	90.500.000	22.368	5.000.270	-	-	124.443.777	1.688.219.658
Tổng chi phí	517.544.884.276	551.071.241.145	6.231.727.076	5.522.145.856	24.139.946.495	25.394.003.212	1.435.924.882	4.752.644.086	549.352.482.729	586.740.034.299
Lợi nhuận trước thuế	43.668.601.905	24.440.950.614	(1.391.568.133)	438.774.721	709.102.813	2.688.520.783	6.194.158.406	21.203.323.279	49.180.294.991	48.771.569.397
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.523.462.403	6.881.603.969	421.706.384	428.994.396	4.636.309.557	4.733.166.098	-	-	15.581.478.344	12.043.764.463
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	6.973.764.248	11.365.464.866	-	2.042.927.000	100.354.114	2.549.742.315	-	-	8.551.396.544	14.236.005.548

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan**Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Cho vay	18.860.419.000	-
	Thu hồi vốn đã ứng	-	-
	Lãi cho vay	709.073.316	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	-	-
	Cổ tức được chia	2.610.870.000	3.601.200.000
	Nhận tiền cổ tức	4.051.350.000	-
	Bán hàng hoá	808.431.600	7.252.804.600
	Cho thuê CSHT	-	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Góp vốn đầu tư	-	-
	Mua hàng	125.844.802.480	91.016.841.070
	Nhận tiền cổ tức	2.675.695.000	-
	Doanh thu cho thuê VP	81.949.245	63.079.028
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cho thuê CSHT	-	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	499.719.452	625.423.835
	Ứng trước cho người bán	28.500.000.000	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	100.905.874.500	130.071.438.705
	Nhận tiền cổ tức	2.942.100.000	-
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Lãi ứng trước tiền hàng	-	-
	Thu hoàn ứng trước	-	-
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu cho thuê VP + khác	232.993.654	93.757.056
	Doanh thu bán gỗ	-	-
	Mua vật tư trừ công nợ	-	2.834.213.062
	Ứng trước cho người bán	33.180.000.000	-
	Thu hồi ứng	33.180.000.000	-
	Thu hồi vay	21.350.000.000	-
	Lãi cho vay	2.517.630.800	2.029.517.994
	Trả cổ tức	27.050.932.640	22.632.950.000
	Mua gỗ	-	-
	Chuyển hộ phí vận chuyển	-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP CNN Bình Định	Cho vay	18.860.419.000	0
	Phải thu khác ngắn hạn	709.073.316	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	4.051.350.000	4.051.350.000
	Phải thu khách hàng	-	-
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Phải thu khác ngắn hạn	-	165.013.518
	Phải trả nhà cung cấp	-	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Người mua trả trước	-	-
	Người mua trả trước	5.000.000.000	-
	Phải thu khách hàng	0	-
	Phải trả người bán	2.070.835.031	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Phải thu khác ngắn hạn	5.351.390.000	2.675.695.000
	Phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	5.541.301	12.949.579
	Ứng trước cho người bán	34.800.000.000	-
	Phải thu khác ngắn hạn	4.361.541.639	3.861.822.187
Thu lại tiền cho Ứng	Ứng trước cho người bán	-	-
	Phải thu khác ngắn hạn	0	2.090.760.273
Thu lại tiền cho Ứng	Phải thu khách hàng	1.794.373.163	1.809.070.305
	Phải thu về cho vay	18.780.780.000	40.130.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	10.105.081.242	7.587.450.442
	Ứng trước cho người bán	-	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Phải thu khách hàng	0	-
	Phải trả người bán	-	-
Công ty Bidina Lào	Phải trả người bán	-	-
	Phải thu khác	-	-

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc